



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

Báo cáo tài chính Quý II  
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

|            | <b>TÀI SẢN</b>                                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/6/2026<br/>VND</b>  | <b>1/1/2026<br/>VND</b>   |
|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+130)</b>                           | <b>100</b>   |                    | <b>13,953,338,164,751</b> | <b>13,285,836,390,601</b> |
| <b>I.</b>  | <b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>                                            | <b>110</b>   |                    | <b>13,666,086,410,890</b> | <b>13,275,582,299,859</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111          | 5                  | 841,924,036,205           | 510,578,822,461           |
| 1.1.       | <i>Tiền</i>                                                         | <i>111.1</i> |                    | <i>841,924,036,205</i>    | <i>510,578,822,461</i>    |
| 2.         | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112          | 7                  | 1,539,939,284,457         | 2,085,470,807,782         |
| 3.         | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113          | 8                  | 4,659,250,000,000         | 4,561,750,000,000         |
| 4.         | Các khoản cho vay                                                   | 114          | 9                  | 6,303,064,752,201         | 5,832,191,123,312         |
| 6.         | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116          | 10                 | (63,083,244,202)          | (54,118,792,478)          |
| 7.         | Các khoản phải thu                                                  | 117          | 11                 | 377,060,463,842           | 310,047,816,484           |
| 7.1.       | <i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>                           | <i>117.1</i> |                    | <i>50,231,555,712</i>     | <i>9,976,453</i>          |
| 7.2.       | <i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>    | <i>117.2</i> |                    | <i>326,828,908,130</i>    | <i>310,037,840,031</i>    |
| 7.2.2      | <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>                   | <i>117.4</i> |                    | <i>326,828,908,130</i>    | <i>310,037,840,031</i>    |
| 8.         | Trả trước cho người bán                                             | 118          |                    | 3,220,133,495             | 17,148,648,042            |
| 9.         | Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119          | 11                 | 3,534,586,188             | 7,415,147,069             |
| 12.        | Các khoản phải thu khác                                             | 122          | 11                 | 1,301,951,349             | 5,224,279,832             |
| 13.        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                    | 129          |                    | (125,552,645)             | (125,552,645)             |
| <b>II.</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                        | <b>130</b>   |                    | <b>287,251,753,861</b>    | <b>10,254,090,742</b>     |
| 1.         | Tạm ứng                                                             | 131          |                    | 5,828,956,352             | 3,285,603,265             |
| 2.         | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132          |                    | 66,570,120                | 69,012,000                |
| 3.         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133          | 12                 | 6,108,954,589             | 6,660,602,677             |
| 4.         | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134          |                    | 275,247,272,800           | 238,872,800               |

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

|            |                                                        |            |    |                           |                           |
|------------|--------------------------------------------------------|------------|----|---------------------------|---------------------------|
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br><b>(200=210+220+240+250)</b> | <b>200</b> |    | <b>1,254,263,818,374</b>  | <b>1,853,390,314,304</b>  |
| <b>I</b>   | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                       | <b>210</b> |    | <b>1,054,836,219,137</b>  | <b>1,704,736,219,137</b>  |
| 2          | Các khoản đầu tư                                       | 212        | 8  | 1,054,836,219,137         | 1,704,736,219,137         |
| 2.1        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 212.1      |    | 1,054,836,219,137         | 1,704,736,219,137         |
| <b>II.</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                 | <b>220</b> |    | <b>152,043,543,957</b>    | <b>105,801,085,387</b>    |
| 1.         | Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 13 | 14,081,734,791            | 12,306,667,280            |
|            | - Nguyên giá                                           | 222        |    | 37,401,185,587            | 28,899,990,147            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223.a      |    | (23,319,450,796)          | (16,593,322,867)          |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        | 15 | 120,960,860,048           | 68,620,067,944            |
|            | - Nguyên giá                                           | 225        |    | 149,829,073,000           | 89,933,260,600            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 226.a      |    | (28,868,212,952)          | (21,313,192,656)          |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 14 | 17,000,949,118            | 24,874,350,163            |
|            | - Nguyên giá                                           | 228        |    | 78,916,273,614            | 78,603,673,614            |
|            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 229.a      |    | (61,915,324,496)          | (53,729,323,451)          |
| <b>V.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>250</b> |    | <b>47,384,055,280</b>     | <b>42,853,009,780</b>     |
| 1          | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn              | 251        |    | 9,874,709,734             | 7,786,096,041             |
| 2          | Chi phí trả trước dài hạn                              | 252        |    | 7,444,701,864             | 6,089,995,957             |
| 4          | Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán                         | 254        | 16 | 20,000,000,000            | 18,920,576,489            |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                                   | 255        |    | 10,064,643,682            | 10,056,341,293            |
| 5.1        | Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh                       |            |    | 10,064,643,682            | 10,056,341,293            |
|            | <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b>            | <b>270</b> |    | <b>15,207,601,983,125</b> | <b>15,139,226,704,905</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

|                                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2026<br>VND          | 1/1/2026<br>VND           |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ<br/>(300 = 310+340)</b>             | <b>300</b> |             | <b>9,766,140,645,712</b>  | <b>10,836,896,893,910</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>8,707,565,148,382</b>  | <b>9,511,869,492,871</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn          | 311        |             | 8,175,031,660,128         | 9,321,821,230,041         |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                     | 312        | 17          | 8,147,592,864,108         | 9,302,172,219,387         |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn               | 313        |             | 27,438,796,020            | 19,649,010,654            |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                      | 316        |             | 299,708,333,337           | -                         |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán           | 318        | 18          | 15,796,324,758            | 21,777,353,213            |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 320        | 19          | 1,445,218,039             | 3,980,779,630             |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 321        |             | 300,000,000               | -                         |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 322        | 20          | 45,173,704,567            | 34,318,412,305            |
| 11. Phải trả người lao động                           | 323        |             | 22,740,017,064            | 39,201,896,668            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên            | 324        |             | 2,013,877,880             | 1,681,083,990             |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 325        |             | 84,690,497,282            | 88,396,621,009            |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                     | 328        |             | 60,000,000,000            | -                         |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn        | 329        |             | 665,296,931               | 691,897,619               |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                         | 331        |             | 218,396                   | 218,396                   |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                        | <b>340</b> |             | <b>1,058,575,497,330</b>  | <b>1,325,027,401,039</b>  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                   | 341        |             | 59,249,344,096            | 27,044,363,826            |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                        | 343        |             | 59,249,344,096            | 27,044,363,826            |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                       | 346        |             | 998,863,025,385           | 1,297,852,793,502         |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 356        |             | 463,127,849               | 130,243,711               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU<br/>(400 = 410)</b>              | <b>400</b> |             | <b>5,441,461,337,413</b>  | <b>4,302,329,810,995</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>410</b> |             | <b>5,441,461,337,413</b>  | <b>4,302,329,810,995</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          | 411        |             | 5,157,334,815,300         | 3,872,725,725,300         |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411.1      | 21          | 4,282,498,060,000         | 3,426,000,000,000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                | 411.1a     |             | 4,282,498,060,000         | 3,426,000,000,000         |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 411.2      |             | 874,836,755,300           | 446,725,725,300           |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ                                 | 414        |             | 2,598,930,256             | 2,598,930,256             |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                           | 417        |             | 281,527,591,857           | 427,005,155,439           |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                  | 417.1      |             | 321,625,354,848           | 451,899,491,875           |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                         | 417.2      |             | (40,097,762,991)          | (24,894,336,436)          |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>15,207,601,983,125</b> | <b>15,139,226,704,905</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

|                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | 30/6/2026<br>VND   | 1/1/2026<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>         |       |             |                    |                    |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng cổ phiếu)                                     | 006   |             | 428,249,806        | 342,600,000        |
| 8. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                               | 008   | 22          | 2,028,642,900,000  | 2,005,950,830,000  |
| a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                             | 008.1 |             | 911,801,380,000    | 1,240,940,930,000  |
| c. TSTC giao dịch cầm cố                                                          | 008.3 |             | 100,000,000,000    | 665,000,000,000    |
| d. TSTC phong tỏa, tạm giữ                                                        | 008.4 |             | 1,000,000,000,000  | 100,000,000,000    |
| e. TSTC chờ thanh toán                                                            | 008.5 |             | 16,841,520,000     | 9,900,000          |
| 9. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                              | 009   |             | 5,050,000          | -                  |
| a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                  | 009.1 |             | 5,050,000          | -                  |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   | 24          | 196,900,000        | 1,949,200,000      |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   | 23          | 133,150,000        | 111,470,000        |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                    |                    |
| 1. TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư                        | 021   | 25          | 23,231,235,113,520 | 18,471,405,767,510 |
| a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng                                             | 021.1 |             | 17,771,009,028,610 | 15,996,370,207,510 |
| b. TSTC hạn chế chuyển nhượng                                                     | 021.2 |             | 3,666,355,230,000  | 533,682,280,000    |
| c. TSTC giao dịch cầm cố                                                          | 021.3 |             | 1,428,239,640,000  | 1,145,909,690,000  |
| d. TSTC phong tỏa, tạm giữ                                                        | 021.4 |             | 118,843,750,000    | 89,686,340,000     |
| e. TSTC chờ thanh toán                                                            | 021.5 |             | 246,787,464,910    | 705,757,250,000    |
| 2. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                       | 022   | 26          | 166,227,930,000    | 292,395,490,000    |
| a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng                 | 022.1 |             | 166,130,750,000    | 129,979,290,000    |
| b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng               | 022.2 |             | 97,180,000         | 162,416,200,000    |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 023   | 27          | 271,558,099,610    | 436,299,670,000    |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                              | 025   | 28          | 259,150,970,000    | 282,334,370,000    |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (tiếp theo)**

**Mẫu số B01 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

|        |                                                                                                |       |    |                   |                   |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------|-------------------|
| 7.     | Tiền gửi của khách hàng                                                                        | 026   | 29 | 2,094,431,825,307 | 3,156,682,016,387 |
| 7.1.   | Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |    | 1,777,669,572,986 | 2,729,901,997,439 |
| 7.1.1. | Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC                                              | 027.1 |    | 183,150,042,458   | 173,058,750,046   |
| 7.2.   | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |    | 59,494,261        | 59,401,011        |
| 7.3.   | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |    | 133,552,715,602   | 253,661,867,891   |
| a.     | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                  | 029.1 |    | 118,782,669,749   | 234,706,720,590   |
| b.     | Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài         | 029.2 |    | 14,770,045,853    | 18,955,147,301    |
| 8.     | Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý            | 031   | 30 | 2,094,431,825,307 | 3,156,682,016,387 |
| 8.1.   | Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |    | 1,896,511,736,996 | 2,964,668,119,040 |
| 8.2.   | Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |    | 14,770,045,853    | 18,955,147,301    |
| 8.3.   | Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                | 031.3 |    | 183,150,042,458   | 173,058,750,046   |

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

**Người lập biểu**



**Vũ Thị Thanh Tâm**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Thị Duyên**

**Tổng giám đốc**



**Nguyễn Ngọc Linh**

|                                    |                                                                                                                                                        |             | Quý II          |                  | Lũy kế từ đầu năm đến quý này |                  |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------|-------------------------------|------------------|
|                                    | Mã số                                                                                                                                                  | Thuyết minh | Năm nay<br>VND  | Năm trước<br>VND | Năm nay<br>VND                | Năm trước<br>VND |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG             |                                                                                                                                                        |             |                 |                  |                               |                  |
| 1.1.                               | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                         | 01          | 53,759,450,756  | 29,772,659,782   | 77,223,115,129                | 47,316,867,354   |
| a.                                 | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                    | 01.1 31     | 13,457,738,691  | 18,799,762,745   | 27,676,317,049                | 21,653,833,510   |
| b.                                 | Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                         | 01.2        | 1,665,378,121   | 10,786,785,073   | 1,664,420,687                 | 19,012,711,102   |
| c.                                 | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                                                                  | 01.3 32     | 38,636,333,944  | 186,111,964      | 47,882,377,393                | 6,650,322,742    |
| 1.2.                               | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                 | 02 32       | 95,042,561,863  | 57,673,197,945   | 193,438,494,876               | 128,090,360,493  |
| 1.3.                               | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   | 03 32       | 188,602,196,194 | 125,063,490,716  | 336,076,778,678               | 228,773,784,241  |
| 1.6.                               | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               | 06          | 102,534,575,045 | 73,850,216,611   | 222,058,184,995               | 122,846,856,238  |
| 1.7.                               | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             | 07          | -               | -                | 738,029,952                   | -                |
| 1.8.                               | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 08          | 313,686,000     | 187,110,000      | 632,385,000                   | 187,110,000      |
| 1.9.                               | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 | 09          | 2,315,754,991   | 1,858,187,317    | 4,511,652,610                 | 3,467,385,524    |
| 1.10.                              | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                   | 10          | 6,815,388,665   | -                | 6,946,297,756                 | -                |
| 1.11.                              | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                | 11          | 3,702,200,838   | 1,826,595,508    | 6,603,571,304                 | 2,947,943,765    |
| Cộng Doanh thu hoạt động           |                                                                                                                                                        |             | 20              | 453,085,814,352  | 290,231,457,879               | 848,228,510,300  |
| 533,630,307,615                    |                                                                                                                                                        |             |                 |                  |                               |                  |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG              |                                                                                                                                                        |             |                 |                  |                               |                  |
| 2.1.                               | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21          | 10,284,438,282  | (24,272,041,475) | 43,359,031,990                | (27,801,299,105) |
| a.                                 | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     | 21.1 31     | 9,971,255,145   | 333,977,400      | 25,382,643,729                | 2,148,221,100    |
| b.                                 | Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                                         | 21.2        | (479,851,156)   | (25,601,341,934) | 16,534,963,104                | (31,180,814,064) |
| c.                                 | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                      | 21.3        | 793,034,293     | 995,323,059      | 1,441,425,157                 | 1,231,293,859    |
| 2.4.                               | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 33       | 126,106,417,849 | 75,873,556,901   | 248,925,871,777               | 148,012,464,841  |
| 2.6.                               | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26          | 131,480,000     | 237,690,000      | 260,960,000                   | 237,690,000      |
| 2.7.                               | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27 34       | 128,701,541,268 | 83,936,968,067   | 266,517,715,263               | 145,078,072,363  |
| 2.8.                               | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28          |                 | 7,369,565        |                               | 26,024,110       |
| 2.9.                               | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29 34       | 1,100,236,431   | 553,633,701      | 2,167,733,663                 | 905,663,590      |
| 2.10.                              | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 30 34       | 2,402,050,937   | 2,966,747,107    | 4,724,128,131                 | 6,613,406,728    |
| 2.12.                              | Chi phí hoạt động khác                                                                                                                                 | 32 34       | 1,738,021,726   | 1,998,678,750    | 3,549,685,170                 | 4,023,149,142    |
| Cộng Chi phí hoạt động             |                                                                                                                                                        |             | 40              | 270,464,186,493  | 141,302,602,616               | 569,505,125,994  |
| 277,095,171,669                    |                                                                                                                                                        |             |                 |                  |                               |                  |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |                                                                                                                                                        |             |                 |                  |                               |                  |
| 3.2.                               | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                                                                         | 42          | 2,004,090,173   | 1,694,592,110    | 4,276,820,802                 | 3,023,532,580    |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính |                                                                                                                                                        |             | 50              | 2,004,090,173    | 1,694,592,110                 | 4,276,820,802    |
| 3,023,532,580                      |                                                                                                                                                        |             |                 |                  |                               |                  |

11/7/2026  
10/10/2026  
10/10/2026

|                                     |                                                  |       |    |                |                |                  |                 |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------|-------|----|----------------|----------------|------------------|-----------------|
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH               |                                                  |       |    |                |                |                  |                 |
| 4.2.                                | Chi phí lãi vay                                  | 52    |    | 37,464,062,553 | 14,102,950,902 | 75,211,264,791   | 24,259,787,468  |
| 4.4.                                | Chi phí tài chính khác                           | 55    |    | 359,282,610    | 195,238,095    | 725,165,220      | 308,333,333     |
|                                     | Cộng chi phí tài chính                           | 60    |    | 37,823,345,163 | 14,298,188,997 | 75,936,430,011   | 24,568,120,801  |
| VI.                                 | CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN              | 62    | 35 | 47,845,627,325 | 45,223,272,105 | 93,931,439,074   | 78,706,052,967  |
| VII.                                | KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-62)              | 70    |    | 98,956,745,544 | 91,101,986,271 | 113,132,336,023  | 156,284,494,758 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC |                                                  |       |    |                |                |                  |                 |
| 8.1.                                | Thu nhập khác                                    | 71    |    | 99,959,829     | 3,709,862      | 103,320,789      | 1,629,292,826   |
| 8.2.                                | Chi phí khác                                     | 72    |    | 120,402,743    | 83,709,445     | 128,282,745      | 424,803,372     |
|                                     | Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)       | 80    |    | (20,442,914)   | (79,999,583)   | (24,961,956)     | 1,204,489,454   |
| IX.                                 | TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)  | 90    |    | 98,936,302,630 | 91,021,986,688 | 113,107,374,067  | 157,488,984,212 |
| 9.1.                                | Lợi nhuận đã thực hiện                           | 91    |    | 96,791,073,353 | 54,633,859,681 | 127,977,916,484  | 107,295,459,046 |
| 9.2.                                | Lợi nhuận chưa thực hiện                         | 92    |    | 2,145,229,277  | 36,388,127,007 | (14,870,542,417) | 50,193,525,166  |
| X.                                  | CHI PHÍ THUẾ TNDN                                | 100   |    | 15,920,520,144 | 17,668,050,304 | 18,764,937,649   | 31,038,791,530  |
| 10.1.                               | Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 100.1 | 36 | 15,587,444,520 | 15,510,693,290 | 18,432,053,511   | 27,236,249,310  |
| 10.2.                               | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                       | 100.2 | 37 | 333,075,624    | 2,157,357,014  | 332,884,138      | 3,802,542,220   |
| XI.                                 | LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200   |    | 83,015,782,486 | 73,353,936,384 | 94,342,436,418   | 126,450,192,682 |

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu số B03b - CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)*

|                                                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến   |                            |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|----------------------------|
|                                                                                     |           |             | 30/6/2026<br>VND        | 30/6/2025<br>VND           |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |           |             |                         |                            |
| <b>1 Lợi nhuận trước thuế</b>                                                       | <b>01</b> |             | <b>113,107,374,067</b>  | <b>157,488,984,212</b>     |
| <b>2 Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                                  | <b>02</b> |             | <b>(81,780,376,681)</b> | <b>(89,335,732,212)</b>    |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                     | 03        |             | 22,467,149,270          | 16,424,263,365             |
| - Các khoản dự phòng                                                                | 04        |             | 8,964,451,724           | 11,021,607,532             |
| - Chi phí lãi vay                                                                   | 06        |             | 75,211,264,791          | 24,259,787,468             |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư                                                           | 07        |             | (4,276,820,802)         | (3,023,532,580)            |
| - Dự thu tiền lãi                                                                   | 08        |             | (184,146,421,664)       | (138,017,857,997)          |
| <b>3 Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                               | <b>10</b> |             | <b>16,534,963,104</b>   | <b>(31,180,814,064)</b>    |
| - Lỗi đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                           | 11        |             | 16,534,963,104          | (31,180,814,064)           |
| <b>4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                             | <b>18</b> |             | <b>(1,664,420,687)</b>  | <b>(19,012,711,102)</b>    |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                       | 19        |             | (1,664,420,687)         | (19,012,711,102)           |
| <b>5 Thay đổi vốn lưu động</b>                                                      | <b>30</b> |             | <b>406,689,507,282</b>  | <b>(2,158,202,643,199)</b> |
| - Giảm/ (tăng) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                                       | 31        |             | 530,660,980,908         | (526,238,991,418)          |
| - Giảm/ (tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                                | 32        |             | 552,400,000,000         | (604,363,524,932)          |
| - Tăng các khoản cho vay                                                            | 33        |             | (470,873,628,889)       | (1,171,031,192,242)        |
| - Tăng phải thu bán các TSTC                                                        | 35        |             | (50,221,579,259)        | (2,951,465,637)            |
| - Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính                         | 36        |             | 167,355,353,565         | 176,502,331,742            |
| - Giảm / (tăng) các khoản phải thu về dịch vụ CTCK cung cấp                         | 37        |             | 3,880,560,881           | (278,677,718)              |
| - Giảm/ (tăng) các khoản phải thu về khác                                           | 39        |             | 3,922,328,483           | (1,325,154,363)            |
| - Tăng các tài sản khác                                                             | 40        |             | (2,540,911,207)         | (1,049,008,389)            |
| - Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                             | 41        |             | 239,961,419,053         | 136,990,857,309            |
| - (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                                                    | 42        |             | (803,057,819)           | 2,422,710,633              |
| - Thuế TNDN đã nộp                                                                  | 43        |             | (11,018,110,111)        | (20,195,042,470)           |
| - Lãi vay đã trả                                                                    | 44        |             | (318,878,807,571)       | (147,934,118,649)          |
| - (Giảm)/ tăng phải trả cho người bán                                               | 45        |             | (574,935,164)           | 5,377,116,810              |
| - Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                                       | 46        |             | 332,793,890             | 337,372,754                |
| - Tăng/ (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | 3,441,348,862           | (132,892,141)              |
| - Giảm phải trả người lao động                                                      | 48        |             | (16,461,879,604)        | (5,089,940,149)            |
| - (Giảm)/ tăng phải trả, phải nộp khác                                              | 50        |             | (5,707,629,143)         | 2,616,258,783              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                             | 51        |             | 260,180,860,000         | -                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                            | 52        |             | (478,365,599,593)       | (1,859,283,122)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>60</b> |             | <b>452,887,047,085</b>  | <b>(2,140,242,916,365)</b> |

**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

**(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)**

**Mẫu số B03b - CTCK**

*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)*

|                                                    |                                                                                 |            |                                            |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------|
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                                 |            |                                            |
| 1.                                                 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác                        | 61         | (4,932,542,928) (11,435,040,000)           |
| 5.                                                 | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         | 4,276,820,802 3,023,532,580                |
|                                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>70</b>  | <b>(655,722,126) (8,411,507,420)</b>       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                 |            |                                            |
| 1.                                                 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 71         | 1,284,609,090,000 -                        |
| 3.                                                 | Tiền vay gốc                                                                    | 73         | 19,671,156,741,582 23,684,098,242,472      |
| 3.2                                                | Tiền vay khác                                                                   | 73.2       | 19,671,156,741,582 23,684,098,242,472      |
| 4.                                                 | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                         | 74         | (20,825,017,531,641) (22,554,816,962,963)  |
| 4.3                                                | Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                    | 74.3       | (20,825,017,531,641) (22,554,816,962,963)  |
| 5.                                                 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                  | 75         | (11,814,411,156) (7,153,464,415)           |
| 6.                                                 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                         | 76         | (239,820,000,000) -                        |
|                                                    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>80</b>  | <b>(120,886,111,215) 1,122,127,815,094</b> |
| IV.                                                | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)</b>                             | <b>90</b>  | <b>331,345,213,744 (1,026,526,608,691)</b> |
| V.                                                 | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> | <b>510,578,822,461 1,093,162,138,811</b>   |
| -                                                  | Tiền                                                                            | 101.1      | 510,578,822,461 943,162,138,811            |
| -                                                  | Các khoản tương đương tiền                                                      | 101.2      | - 150,000,000,000                          |
| VI.                                                | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)</b>                  | <b>103</b> | <b>841,924,036,205 66,635,530,120</b>      |
|                                                    | Tiền                                                                            | 103.1      | 841,924,036,205 66,635,530,120             |



Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến      |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                                  |           |             | 30/6/2026<br>VND           | 30/6/2025<br>VND         |
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng                    |           |             |                            |                          |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01        |             | 69,883,056,120,650         | 44,201,188,507,715       |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02        |             | (68,128,979,209,544)       | (45,221,811,962,475)     |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07        |             | 148,435,177,869,824        | 156,480,496,448,753      |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                       | 08        |             | (151,247,392,860,645)      | (154,238,943,684,371)    |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                | 11        |             | (4,112,111,365)            | (3,736,780,550)          |
| 14. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 14        |             | 616,230,663,986            | 710,226,140,371          |
| 15. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 15        |             | (616,230,663,986)          | (710,226,140,371)        |
| <b>Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>(1,062,250,191,080)</b> | <b>1,217,192,529,072</b> |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng                     | 30        |             | 3,156,682,016,387          | 1,384,800,822,128        |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                        | 31        |             | 3,156,682,016,387          | 1,384,800,822,128        |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |             | 2,729,901,997,439          | 941,995,361,434          |
| - Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC                              |           |             | 173,058,750,046            | 397,689,451,143          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 33        |             | 59,401,011                 | 7,102,118                |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 34        |             | 253,661,867,891            | 45,108,907,433           |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)    | 40        |             | 2,094,431,825,307          | 2,601,993,351,200        |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                                       | 41        |             | 2,094,431,825,307          | 2,601,993,351,200        |
| - Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 42        |             | 1,777,669,572,986          | 2,044,217,777,641        |
| - Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC                              | 42.1      |             | 183,150,042,458            | 471,670,672,693          |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 43        |             | 59,494,261                 | 32,419,582               |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 44        |             | 133,552,715,602            | 86,072,481,284           |

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Linh

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B04a - CTCK  
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

|                                               | Số dư đầu kỳ             |  |                          |  | Số tăng/(giảm) trong   |                          |                          |                          | Số dư cuối kỳ            |  |                          |  |
|-----------------------------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|                                               | 1/1/2025                 |  | 1/1/2026                 |  | Kỳ 6T/2025             |                          | Kỳ 6T/2026               |                          | 30/6/2025                |  | 30/6/2026                |  |
|                                               | VND                      |  | VND                      |  | Tăng<br>VND            | (Giảm)<br>VND            | Tăng<br>VND              | (Giảm)<br>VND            | VND                      |  | VND                      |  |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                   |                          |  |                          |  |                        |                          |                          |                          |                          |  |                          |  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 3.872.725.725,300        |  | 3.872.725.725,300        |  | 99.000.000,000         | (99.000.000,000)         | 1.284.747.090,000        | (138.000,000)            | 3.872.725.725,300        |  | 5.157.334.815,300        |  |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 3.300.000.000,000        |  | 3.426.000.000,000        |  | 99.000.000,000         | -                        | 856.498.060,000          | -                        | 3.399.000.000,000        |  | 4.282.498.060,000        |  |
| 1.2. Tăng dự vốn cổ phần                      | 572.725.725,300          |  | 446.725.725,300          |  | -                      | (99.000.000,000)         | 428.249.030,000          | (138.000,000)            | 473.725.725,300          |  | 874.836.755,300          |  |
| 3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ                     | 2.598.930.256            |  | 2.598.930.256            |  | -                      | -                        | -                        | -                        | 2.598.930.256            |  | 2.598.930.256            |  |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 3.234.930.256            |  | -                        |  | -                      | (3.234.930.256)          | -                        | -                        | -                        |  | -                        |  |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 151.240.598.545          |  | 427.005.155.439          |  | 129.685.122,938        | -                        | 109.545.862,973          | (255.023.426,555)        | 280.925.721,483          |  | 281.527.591,857          |  |
| 8.1. Lợi nhuận đã thực hiện                   | 185.698.569.156          |  | 451.899.491,875          |  | 83.294.139,992         | -                        | 109.545.862,973          | (239.820.000,000)        | 268.992.709,148          |  | 321.625.354,848          |  |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | (34.457.970,611)         |  | (24.894.336,436)         |  | 46.390.982,946         | -                        | -                        | (15.203.426,555)         | 11.933.012,335           |  | (40.097.762,991)         |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>4.029.800.184,357</b> |  | <b>4.302.329.810,995</b> |  | <b>228.685.122,938</b> | <b>(102.234.930,256)</b> | <b>1.394.292.952,973</b> | <b>(255.161,426,555)</b> | <b>4.156.250.377,039</b> |  | <b>5.441.461.337,413</b> |  |

Người lập biểu

Vu

Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Duyên



## 1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") được thành lập theo Giấy Phép thành lập và hoạt động số 62/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 38/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 3 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, 63-65 Ngô Thi Nhậm, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 27 tháng 03 năm 2026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 4,282,498,060,000 (1/1/2026: VND 3,426,000,000,000).

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tự vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 290 người (Tại ngày 01/01/2026 là 274 người).

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

### Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

### Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:

- \* TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- \* có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- \* công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phân ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC ghi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- \* các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- \* các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- \* các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- \* Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- \* Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- \* Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay kỳ quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay kỳ quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá trị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

### Thời gian quá hạn

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm  
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm  
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm  
Trên ba (03) năm

### Mức trích dự phòng

30%  
50%  
70%  
100%

## Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Phương tiện vận chuyển 5 năm
- Thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

## Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền lương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

## Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

## Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

## Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

## Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

## Doanh thu

### • Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo chấp nhận của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### • Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### • Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

### Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chia theo khu vực địa lý do Công ty chủ yếu thực hiện hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

**4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

\* rủi ro tín dụng;

\* rủi ro thanh khoản; và

\* rủi ro thị trường

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

**Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản đảm bảo theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/ doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán có độ tín thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

**Các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn**

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                                      | 30/6/2026<br>VND          | 1/1/2026<br>VND           |
|------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền                   | 841,924,036,205           | 510,578,822,461           |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ                   | 1,158,740,592,600         | 1,722,594,877,979         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | 4,659,250,000,000         | 4,561,750,000,000         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn  | 1,054,836,219,137         | 1,704,736,219,137         |
| Các khoản cho vay                                    | 6,303,064,752,201         | 5,832,191,123,312         |
| Các khoản phải thu                                   | 377,060,463,842           | 310,047,816,484           |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                   | 3,534,586,188             | 7,415,147,069             |
| Các khoản phải thu khác                              | 1,176,398,704             | 5,098,727,187             |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 20,000,000,000            | 18,920,576,489            |
| Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh                     | 10,064,643,682            | 10,056,341,293            |
|                                                      | <b>14,429,651,692,559</b> | <b>14,683,389,651,411</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026               | Giá trị ghi sổ           | Dóng tiền theo hợp đồng  | Trong vòng 1 năm         | Trong vòng 2-5 năm       |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 8,175,031,660,128        | 8,177,493,086,353        | 8,177,493,086,353        | -                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 15,796,324,758           | 15,796,324,758           | 15,796,324,758           | -                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 1,445,218,039            | 1,445,218,039            | 1,445,218,039            | -                        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 84,690,497,282           | 84,690,497,282           | 84,690,497,282           | -                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 665,296,931              | 665,296,931              | 665,296,931              | -                        |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn              | 299,708,333,337          | 314,158,356,164          | 314,158,356,164          | -                        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn               | 998,863,025,385          | 1,109,832,876,712        | 68,219,178,082           | 1,041,613,698,630        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                  | 59,249,344,096           | 63,092,106,700           | -                        | 63,092,106,700           |
|                                            | <b>9,635,449,699,956</b> | <b>9,767,173,762,940</b> | <b>8,662,467,957,609</b> | <b>1,104,705,805,330</b> |

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

|                                            | Giá trị ghi số            | Dòng tiền theo hợp đồng   | Trong vòng 1 năm         | Trong vòng 2-5 năm       |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                            | VND                       | VND                       | VND                      | VND                      |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 9,321,821,230,041         | 9,323,565,696,661         | 9,323,565,696,661        | -                        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 21,777,353,213            | 21,777,353,213            | 21,777,353,213           | -                        |
| Phải trả người bán ngắn hạn                | 3,980,779,630             | 3,980,779,630             | 3,980,779,630            | -                        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 88,396,621,009            | 88,396,621,009            | 88,396,621,009           | -                        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 691,897,619               | 691,897,619               | 691,897,619              | -                        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn               | 1,297,852,793,502         | 1,490,115,068,493         | 81,615,068,493           | 1,408,500,000,000        |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                  | 27,044,363,826            | 29,439,411,239            | -                        | 29,439,411,239           |
|                                            | <b>10,761,565,038,840</b> | <b>10,957,966,827,864</b> | <b>9,520,027,416,625</b> | <b>1,437,939,411,239</b> |

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

##### Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 1 tháng 1 năm 2026, Công ty không có tài sản/nợ phải trả chịu rủi ro tỷ giá hối đoái.

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

|                                                        | Giá trị ghi số           |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND          |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>       |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>                      |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                     | 841,924,036,205          | 510,578,822,461          |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ                     | -                        | 37,600,000,000           |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4,659,250,000,000        | 4,561,750,000,000        |
| Các khoản cho vay                                      | 6,303,064,752,201        | 5,832,191,123,312        |
| <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                       |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 1,054,836,219,137        | 1,704,736,219,137        |
| Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 20,000,000,000           | 18,920,576,489           |
| Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh                       | 10,064,643,682           | 10,056,341,293           |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                           |                          |                          |
| Vay ngắn hạn                                           | (8,147,592,864,108)      | (9,302,172,219,387)      |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định</b> |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính ngắn hạn</b>                      |                          |                          |
| Các TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ                     | 1,158,740,592,800        | 1,684,994,877,979        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                           |                          |                          |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn                          | (299,708,333,337)        | -                        |
| Trái phiếu phát hành dài hạn                           | (998,863,025,385)        | (1,297,852,793,502)      |
| Nợ thuê tài chính ngắn hạn                             | (27,438,796,020)         | (19,649,010,654)         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn                              | (59,249,344,096)         | (27,044,363,826)         |
|                                                        | <b>4,515,027,880,879</b> | <b>3,714,109,573,302</b> |

##### Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                                       | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng                                  | 732,787,032,933        | 496,742,470,051        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 109,137,003,272        | 13,836,352,410         |
| - Các khoản tương đương tiền (i)                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>841,924,036,205</b> | <b>510,578,822,461</b> |

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

|                            | Khối lượng giao dịch<br>6T/2026<br>VND | Giá trị giao dịch Quý<br>6T/2026<br>VND |
|----------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------|
| a) Của công ty chứng khoán | 318,385,440                            | 28,183,909,680,397                      |
| - Cổ phiếu                 | 77,144,787                             | 1,247,437,221,770                       |
| - Giấy tờ có giá           | 3,400,036                              | 1,249,632,747,874                       |
| - Trái phiếu               | 235,830,441                            | 25,664,892,386,703                      |
| - Chứng khoán khác         | 2,010,176                              | 21,947,324,050                          |
| b) Của nhà đầu tư          | 5,575,054,901                          | 144,079,800,702,941                     |
| - Cổ phiếu                 | 5,011,735,737                          | 135,091,438,729,156                     |
| - Trái phiếu               | 55,352,201                             | 8,070,864,825,545                       |
| - Chứng khoán khác         | 507,966,963                            | 917,497,148,240                         |
|                            | 5,893,440,341                          | 172,263,710,383,338                     |

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI LỖ

|                                                     | 30/6/2026         |                       | 1/1/2026          |                       |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                     | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND    | Giá trị hợp lý<br>VND |
| Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 1,579,573,919,599 | 1,539,939,284,457     | 2,110,234,900,507 | 2,085,470,807,782     |
| - Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ                           | 421,436,516,834   | 381,198,691,857       | 378,305,514,451   | 362,875,929,803       |
| - Trái phiếu                                        | 1,158,137,402,765 | 1,158,740,592,600     | 1,694,329,386,056 | 1,684,994,877,979     |
| - Giấy tờ có giá                                    | -                 | -                     | 37,600,000,000    | 37,600,000,000        |

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

|                                           | 30/6/2026<br>VND  | 1/1/2026<br>VND   |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn                               | 4,659,250,000,000 | 4,561,750,000,000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm | 4,359,250,000,000 | 4,461,750,000,000 |
| CCTG có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm     | 300,000,000,000   | 100,000,000,000   |
| a) Dài hạn                                | 1,054,836,219,137 | 1,704,736,219,137 |
| Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm         | 100,000,000       | -                 |
| Trái phiếu                                | 1,054,736,219,137 | 1,704,736,219,137 |
|                                           | 5,714,086,219,137 | 6,266,486,219,137 |

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

|                                                     | 30/6/2026         |                   | 1/1/2026          |                   |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                     | Giá gốc           | Giá gốc và        | Giá gốc           | Giá gốc và        |
|                                                     | VND               | dự phòng          | VND               | dự phòng          |
|                                                     |                   | VND               |                   | VND               |
| Các khoản cho vay                                   | 6,303,064,752,201 | 6,239,981,507,999 | 5,832,191,123,312 | 5,778,072,330,834 |
| Cho vay hoạt động kỳ quỹ                            | 6,125,104,986,489 | 6,062,021,742,287 | 5,248,085,441,739 | 5,193,966,649,261 |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 177,959,765,712   | 177,959,765,712   | 584,105,681,573   | 584,105,681,573   |

10. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

|                                                              | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ | 63,083,244,202   | 54,118,792,478  |

Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay hoạt động kỳ quỹ của cá nhân. Biến động dự phòng các khoản cho vay trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 54,118,792,478    | 42,162,233,378    |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | 8,964,451,724     | 11,021,607,532    |
| Số dư cuối kỳ               | 63,083,244,202    | 53,183,840,910    |

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|                                                                     | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 326,828,908,130  | 310,037,840,031 |
| Dự thu lãi trái phiếu                                               | 30,847,835,617   | 63,242,756,165  |
| Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá                                    | -                | 133,317,260     |
| Dự thu tiền lãi - Tiền gửi/CCTG có kỳ hạn cố định                   | 125,620,952,219  | 126,135,657,534 |
| Dự thu tiền lãi hoạt động margin                                    | 170,244,960,182  | 119,317,362,827 |
| Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán            | 115,160,112      | 1,208,746,245   |
| Phải thu bán TSTC                                                   | 50,231,555,712   | 9,976,453       |
| Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                        | 3,534,586,188    | 7,415,147,069   |
| Phải thu phí chuyển khoản chứng khoán                               | 8,079,751        | 10,700,858      |
| Phải thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán           | -                | 1,000,000,000   |
| Phải thu hoạt động tư vấn                                           | 440,099,000      | 1,919,053,429   |
| Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                             | 616,044,722      | 1,615,488,822   |
| Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư                                  | 2,470,362,715    | 2,869,903,960   |
| Các khoản phải thu khác                                             | 1,301,951,349    | 5,224,279,832   |
| Các khoản phải thu khác                                             | 1,301,951,349    | 5,224,279,832   |

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                            | 30/6/2026<br>VND | 1/1/2026<br>VND |
|----------------------------|------------------|-----------------|
| Ngắn hạn                   | 6,108,954,589    | 6,660,602,677   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 5,787,124,660    | 6,130,628,124   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 321,829,929      | 529,974,553     |
| Dài hạn                    | 7,444,701,864    | 6,089,995,957   |
| Chi phí trả trước dài hạn  | 2,651,039,054    | 2,164,844,570   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 4,793,662,810    | 3,925,151,387   |

## 13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN HỮU HÌNH

|                             | 30/6/2026<br>VND | Cộng<br>VND    |
|-----------------------------|------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ                  |                  |                |
| Số dư đầu năm               | 28,899,990,147   | 28,899,990,147 |
| Mua trong năm               | 2,533,233,440    | 2,533,233,440  |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính | 5,967,962,000    | 5,967,962,000  |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                | -              |
| Số dư cuối năm              | 37,401,185,587   | 37,401,185,587 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ      |                  |                |
| Số dư đầu năm               | 16,593,322,867   | 16,593,322,867 |
| Khấu hao trong năm          | 3,125,742,361    | 3,125,742,361  |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính | 3,600,385,568    | 3,600,385,568  |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                | -              |
| Số dư cuối năm              | 23,319,450,796   | 23,319,450,796 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI             |                  |                |
| Số dư đầu năm               | 12,306,667,280   | 12,306,667,280 |
| Số dư cuối năm              | 14,081,734,791   | 14,081,734,791 |

## 14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

|                        | 30/6/2026<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                  |                |
| Số dư đầu năm          | 78,603,673,614   | 78,603,673,614 |
| Mua trong năm          | 312,600,000      | 312,600,000    |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                | -              |
| Số dư cuối năm         | 78,916,273,614   | 78,916,273,614 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ |                  |                |
| Số dư đầu năm          | 53,729,323,451   | 53,729,323,451 |
| Khấu hao trong năm     | 8,186,001,045    | 8,186,001,045  |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                | -              |
| Số dư cuối năm         | 61,915,324,496   | 61,915,324,496 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                  |                |
| Số dư đầu năm          | 24,874,350,163   | 24,874,350,163 |
| Số dư cuối năm         | 17,000,949,118   | 17,000,949,118 |

## 15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN THUẾ TÀI CHÍNH

|                             | 30/6/2026<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-----------------------------|------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ                  |                  |                 |
| Số dư đầu năm               | 89,933,260,600   | 89,933,260,600  |
| Mua trong năm               | 65,857,812,400   | 65,857,812,400  |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính | (5,962,000,000)  | (5,962,000,000) |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                | -               |
| Số dư cuối năm              | 149,829,073,000  | 149,829,073,000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ      |                  |                 |
| Số dư đầu năm               | 21,313,192,656   | 21,313,192,656  |
| Khấu hao trong năm          | 11,155,405,864   | 11,155,405,864  |
| Mua lại TSCĐ thuế tài chính | (3,600,385,568)  | (3,600,385,568) |
| Thanh lý, nhượng bán        | -                | -               |
| Số dư cuối năm              | 28,868,212,952   | 28,868,212,952  |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI             |                  |                 |
| Số dư đầu năm               | 68,620,067,944   | 68,620,067,944  |
| Số dư cuối năm              | 120,960,860,048  | 120,960,860,048 |

## 16. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                           | 30/6/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nộp ban đầu          | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung          | 13.783.329.207        | 12.703.905.696        |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ | 6.096.670.793         | 6.096.670.793         |
|                           | <b>20.000.000.000</b> | <b>18.920.576.489</b> |

## 17. VAY NGẮN HẠN

|                                  | 1/1/2026<br>VND          | Phát sinh vay<br>VND      | Phát sinh trả vay<br>VND  | 30/6/2026<br>VND         |
|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Vay ngân hàng, tổ chức tài chính | 8.282.100.000.000        | 12.125.903.618.964        | 12.726.003.618.964        | 7.682.000.000.000        |
| Vay các đối tượng khác           | 1.020.072.219.387        | 7.544.534.557.398         | 8.099.013.912.677         | 465.592.864.108          |
| Cộng                             | <b>9.302.172.219.387</b> | <b>19.670.438.176.362</b> | <b>20.825.017.531.641</b> | <b>8.147.592.864.108</b> |

## 18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|                                                     | 30/6/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sở giao dịch chứng khoán                            | 10.444.208.038        | 13.730.154.047        |
| Tổng Công ty Lưu ký và Bảo trữ chứng khoán Việt Nam | 5.352.116.720         | 8.047.199.166         |
|                                                     | <b>15.796.324.758</b> | <b>21.777.353.213</b> |

## 19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                    | 30/6/2026<br>VND     | 1/1/2026<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả mua các tài sản tài chính | 201.452.696          | 2.076.223.097        |
| Phải trả cho người bán khác        | 1.243.765.343        | 1.904.556.533        |
|                                    | <b>1.445.218.039</b> | <b>3.980.779.630</b> |

## 20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|           | 30/6/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|-----------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả  | <b>45.173.704.567</b> | <b>34.318.412.305</b> |
| Thuế GTGT | 287.928.017           | 581.820.600           |
| Thuế TNCN | 29.095.741.053        | 25.483.182.863        |
| Thuế TNDN | 15.587.444.520        | 8.173.501.120         |
| Thuế khác | 202.590.977           | 79.907.722            |

## 21. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## Vốn cổ phần

|                          | 30/6/2026   |                   | 1/1/2026    |                   |
|--------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                          | Số cổ phiếu | VND               | Số cổ phiếu | VND               |
| Vốn cổ phần được duyệt   | 428.249.806 | 4.282.498.060.000 | 342.600.000 | 3.426.000.000.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông       | 428.249.806 | 4.282.498.060.000 | 342.600.000 | 3.426.000.000.000 |
| Số cổ phiếu lưu hành     |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông       | 428.249.806 | 4.282.498.060.000 | 342.600.000 | 3.426.000.000.000 |

## Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

|                             | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026 |                          | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/25 |                          |
|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                             | Số cổ phiếu                        | VND                      | Số cổ phiếu                      | VND                      |
| Số dư đầu kỳ                | 342.600.000                        | 3.426.000.000.000        | 330.000.000                      | 3.300.000.000.000        |
| Cổ phiếu phát hành trong kỳ | 85.649.806                         | 856.498.060.000          | 9.900.000                        | 99.000.000.000           |
| Số dư cuối kỳ               | <b>428.249.806</b>                 | <b>4.282.498.060.000</b> | <b>339.900.000</b>               | <b>3.399.000.000.000</b> |

## 22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH, NIÊM YẾT/ ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSOC CỦA CTCK

|                                                 | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND          |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 911,801,380,000          | 1,240,940,930,000        |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 16,841,520,000           | 9,900,000                |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 100,000,000,000          | 665,000,000,000          |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 1,000,000,000,000        | 100,000,000,000          |
|                                                 | <b>2,028,642,900,000</b> | <b>2,005,950,830,000</b> |

## 23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CTCK

|                                             |                    |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 133,150,000        | 111,470,000        |
|                                             | <b>133,150,000</b> | <b>111,470,000</b> |

## 24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK

|            | 30/6/2026<br>VND   | 1/1/2026<br>VND      |
|------------|--------------------|----------------------|
| Trái phiếu | 196,900,000        | 1,949,200,000        |
|            | <b>196,900,000</b> | <b>1,949,200,000</b> |

## 25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|                                                 | 30/6/2026<br>VND          | 1/1/2026<br>VND           |
|-------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 17,771,009,028,610        | 15,996,370,207,510        |
| Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng         | 3,666,355,230,000         | 533,682,280,000           |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố              | 1,428,239,640,000         | 1,145,909,690,000         |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán                | 246,767,464,910           | 705,757,250,000           |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ            | 118,843,750,000           | 89,686,340,000            |
|                                                 | <b>23,231,235,113,520</b> | <b>18,471,405,767,510</b> |

## 26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|                                                                              | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND        |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 97,180,000             | 162,416,200,000        |
| Tài sản tài chính đã lưu ký tại vsd và chưa GD, TDCN                         | 166,130,750,000        | 129,979,290,000        |
|                                                                              | <b>166,227,930,000</b> | <b>292,395,490,000</b> |

## 27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|                                         | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 271,558,099,610        | 436,299,670,000        |
|                                         | <b>271,558,099,610</b> | <b>436,299,670,000</b> |

## 28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|                                                   | 30/6/2026<br>VND       | 1/1/2026<br>VND        |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 259,150,970,000        | 282,334,370,000        |
|                                                   | <b>259,150,970,000</b> | <b>282,334,370,000</b> |

## 29. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

|                                                                                               | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                | 1,777,669,572,986        | 2,729,901,997,439        |
| Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD                                              | 183,150,042,458          | 173,058,750,046          |
| Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán                                                       | 59,494,261               | 59,401,011               |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 133,552,715,602          | 253,661,867,891          |
| <i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>          | <i>118,782,669,749</i>   | <i>234,706,720,590</i>   |
| <i>Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i> | <i>14,770,045,853</i>    | <i>18,955,147,301</i>    |
|                                                                                               | <b>2,094,431,825,307</b> | <b>3,156,682,016,387</b> |

## 30. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ VỀ TIỀN GỬI GIAO DỊCH CK THEO PHƯƠNG THỨC CTCK QUẢN LÝ

|                                                                                         | 30/6/2026<br>VND         | 1/1/2026<br>VND          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phải trả NDT trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 1,896,511,736,996        | 2,964,668,119,040        |
| Phải trả NDT nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 14,770,045,853           | 18,955,147,301           |
| Phải trả tiền gửi ký quỹ NDT trong nước tại VSD                                         | 183,150,042,458          | 173,058,750,046          |
|                                                                                         | <b>2,094,431,825,307</b> | <b>3,156,682,016,387</b> |

31. LÃI(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

|                         | Số lượng bán | Tổng giá trị bán   | Giá vốn            | Lãi/lỗ bán chứng khoán 6T/2026 | Lãi/lỗ bán chứng khoán 6T/2025 |
|-------------------------|--------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                         | VND          | VND                | VND                | VND                            | VND                            |
| Cổ phiếu/ chứng chỉ quỹ | 38,754,387   | 629,972,949,102    | 623,607,515,588    | 6,365,433,514                  | 16,261,621,047                 |
| Chứng chỉ tiền gửi      | 1,700,022    | 645,175,534,020    | 642,057,213,854    | 3,118,320,166                  | 2,730,036,317                  |
| Trái phiếu              | 117,873,070  | 13,096,947,144,817 | 13,104,137,225,177 | (7,190,080,360)                | 513,955,046                    |
| Cộng                    | 158,327,479  | 14,372,095,627,939 | 14,369,801,954,619 | 2,293,673,320                  | 19,505,612,410                 |

32. CỎ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ TSTC

|                                              | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ            | 47,882,377,393    | 6,650,322,742     |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 193,438,494,876   | 128,090,360,493   |
| Từ các khoản cho vay                         | 336,076,778,678   | 228,773,784,241   |
|                                              | 577,397,650,947   | 363,514,467,476   |

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐỔI VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA KHOẢN CHO VAY

|                                                       | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay | 8,964,451,724     | 11,021,607,532    |
| Chi phí đi vay các khoản cho vay                      | 239,961,420,053   | 136,990,857,309   |
|                                                       | 248,925,871,777   | 148,012,464,841   |

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                                      | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí môi giới chứng khoán         | 266,517,715,263   | 145,078,072,363   |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 4,724,128,131     | 6,613,406,728     |
| Chi phí hoạt động bảo lãnh phát hành | 0                 | 26,024,110        |
| Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư      | 2,167,733,663     | 905,663,590       |
| Chi phí các dịch vụ khác             | 3,549,685,170     | 4,023,149,142     |
|                                      | 276,959,262,227   | 156,646,315,933   |

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN

|                                             | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|---------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí lương và các khoản trích theo lương | 45,610,394,423    | 40,026,189,898    |
| Chi phí vật tư văn phòng                    | 2,357,633,045     | 2,157,286,477     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 1,652,633,471     | 1,554,167,708     |
| Chi phí thuê, phí, lệ phí                   | 981,087,544       | 370,284,719       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 36,219,839,615    | 30,044,357,088    |
| Chi phí khác                                | 7,109,850,976     | 4,553,767,077     |
|                                             | 93,931,439,074    | 78,706,052,967    |

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                      | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 113,107,374,067   | 157,488,984,212   |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế    | (20,947,106,512)  | (21,307,737,663)  |
| - Trừ: Thu nhập không chịu thuế      | (19,500,496,000)  | (2,811,164,100)   |
| - Trừ: Thu nhập chưa thực hiện       | (1,664,420,687)   | (19,012,711,102)  |
| - Cộng: Chi phí không được trừ       | 217,810,175       | 516,137,539       |
| Thu nhập chịu thuế                   | 92,160,267,555    | 136,181,246,549   |
| Thuế suất thông thường               | 20%               | 20%               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 18,432,053,511    | 27,236,249,310    |

37. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

|                                                                 | 1/1/2026<br>VND | Ghi nhận vào QKQD trong kỳ<br>VND | 30/6/2026<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 651,218,557     | 1,664,420,687                     | 2,315,639,244    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                 | 130,243,711     | 332,884,138                       | 463,127,849      |

|                                                                 | 1/1/2025    | Ghi nhận vào KQKD<br>trong kỳ | 30/06/2025     |
|-----------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|----------------|
|                                                                 | VND         | VND                           | VND            |
| Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ | 298,358,329 | 19,012,711,102                | 19,311,069,431 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                 | 59,671,666  | 3,802,542,220                 | 3,862,213,886  |

### 38. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI BÊN LIÊN QUAN

|                                                                 | Kỳ 6T/2026<br>VND | Kỳ 6T/2025<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>CTCP Công nghệ Tài chính Encapital</b>                       |                   |                   |
| Cổ tức đã công bố và đã trả                                     | 117,810,000,000   | -                 |
| Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ                                |                   | 1,105,435,000     |
| Chi phí lãi tiền gửi                                            | 80,060,761        | 44,028,624        |
| Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác                 | 221,093,829       | 328,105,157       |
| Số dư phải trả                                                  | 100,734,124,796   | 171,897,273       |
| Số dư phải thu                                                  | 10,225,908        | 39,963,155        |
| <b>Công ty cổ phần Encapital Holdings</b>                       |                   |                   |
| Cổ tức đã công bố và đã trả                                     | 23,100,000,000    | -                 |
| Chi phí lãi tiền gửi                                            | 160,734,125       | 113,935,899       |
| Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác                 | 100,599,435       | 173,164,318       |
| Số dư phải trả                                                  | 1,644,634,725     | 116,551,825,876   |
| Số dư phải thu                                                  | 1,694,590         | 8,912,209         |
| Chi phí lãi trái phiếu                                          | 190,805,413       | -                 |
| Trái phiếu phát hành của Công ty mà bên liên quan đang nắm giữ: | 78,383,300,000    | -                 |
| <b>Quỹ Đầu tư PYN Elite</b>                                     |                   |                   |
| Cổ tức đã công bố và đã trả                                     | 23,296,630,000    | -                 |
| Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác                 | -                 | 256,239,744       |
| <b>Công ty Cổ phần Capella Group</b>                            |                   |                   |
| Chi phí lãi tiền gửi                                            | 6,694             | -                 |
| Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác                 | 12,584,275        | -                 |
| Số dư phải trả                                                  | 474,521           | -                 |
| Số dư phải thu                                                  | 11,360,250        | -                 |

Các khoản lương, thưởng của Ban giám đốc và thủ lao Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

|                                     | Kỳ 6T/2026<br>VND    | Kỳ 6T/2025<br>VND    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng của Ban Tổng giám đốc | 2,302,108,261        | 1,931,500,000        |
| Thủ lao Hội đồng quản trị           | -                    | -                    |
|                                     | <b>2,302,108,261</b> | <b>1,931,500,000</b> |

### 39. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30/06/2026 Công ty có khoản cam kết thuế hoạt động với lịch thanh toán như sau:

|                                | 30/6/2026<br>VND      | 1/1/2026<br>VND       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Trong vòng một năm tới         | 14,532,733,999        | 13,754,630,208        |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 18,972,501,960        | 24,184,968,434        |
|                                | <b>33,505,235,959</b> | <b>37,939,598,642</b> |

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, Môi giới - Lưu ký, Bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                     | Tự doanh       | Môi giới - Lưu ký | Bảo lãnh - tư vấn | Kinh doanh nguồn vốn | Không phân bổ | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|----------------------|---------------|-----------------|
|                                                     | VND            | VND               | VND               | VND                  | VND           | VND             |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 77,223,115,129 | 226,569,837,605   | 8,316,712,708     | 533,792,094,356      | 6,603,571,304 | 852,505,331,102 |
| Chi phí hoạt động trực tiếp                         | 43,619,991,990 | 271,241,843,394   | 2,167,733,663     | 324,862,301,788      | 3,549,685,170 | 645,441,556,005 |
| Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận             | 8,508,660,379  | 24,964,103,004    | 916,358,836       | 58,814,716,765       | 727,600,090   | 93,931,439,074  |
| Lãi từ kết quả hoạt động khác                       | -              | -                 | -                 | -                    | (24,961,956)  | (24,961,956)    |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế  | 25,094,462,760 | (69,636,108,793)  | 5,232,620,209     | 150,115,075,803      | 2,301,324,088 | 113,107,374,067 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                     | Tự doanh          | Môi giới - Lưu ký | Bảo lãnh - tư vấn | Kinh doanh nguồn vốn | Không phân bổ   | Tổng cộng          |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-----------------|--------------------|
|                                     | VND               | VND               | VND               | VND                  | VND             | VND                |
| Tài sản chia theo bộ phận           | 1,590,170,840,169 | 3,534,586,188     | -                 | 13,122,820,671,471   | -               | 14,716,526,097,828 |
| Tài sản không chia theo bộ phận     | -                 | -                 | -                 | -                    | 491,075,885,297 | 491,075,885,297    |
| Tổng tài sản                        | 1,590,170,840,169 | 3,534,586,188     | -                 | 13,122,820,671,471   | 491,075,885,297 | 15,207,601,983,125 |
| Nợ phải trả chia theo bộ phận       | -                 | 16,461,621,689    | 300,000,000       | 9,676,756,204,324    | -               | 9,693,517,826,013  |
| Nợ phải trả không chia theo bộ phận | -                 | -                 | -                 | -                    | 131,872,163,795 | 131,872,163,795    |
| Tổng nợ phải trả                    | -                 | 16,461,621,689    | 300,000,000       | 9,676,756,204,324    | 131,872,163,795 | 9,825,389,989,808  |

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

|                                                     | Tự doanh         | Môi giới - Lưu ký | Bảo lãnh - tư vấn | Kinh doanh nguồn vốn | Không phân bổ | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|----------------------|---------------|-----------------|
|                                                     | VND              | VND               | VND               | VND                  | VND           | VND             |
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 47,316,867,354   | 126,314,241,762   | 187,110,000       | 359,887,677,314      | 2,947,943,765 | 536,553,840,195 |
| Chi phí hoạt động trực tiếp                         | (27,563,609,105) | 151,691,479,091   | 931,687,700       | 172,580,585,642      | 4,023,149,142 | 301,663,292,470 |
| Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận             | 6,939,527,102    | 18,525,341,026    | 27,441,692        | 52,781,395,513       | 432,347,634   | 78,706,052,967  |
| Lãi từ kết quả hoạt động khác                       | -                | -                 | -                 | -                    | 1,204,489,454 | 1,204,489,454   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế  | 67,940,949,357   | (43,902,578,355)  | (772,019,392)     | 134,525,696,159      | (303,063,557) | 157,488,984,212 |

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026

|                                     | Tự doanh          | Môi giới - Lưu ký | Bảo lãnh - tư vấn | Kinh doanh nguồn vốn | Không phân bổ   | Tổng cộng          |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-----------------|--------------------|
|                                     | VND               | VND               | VND               | VND                  | VND             | VND                |
| Tài sản chia theo bộ phận           | 2,085,480,784,235 | 7,415,147,069     | -                 | 12,865,175,212,463   | -               | 14,958,071,143,767 |
| Tài sản không chia theo bộ phận     | -                 | -                 | -                 | -                    | 181,155,561,138 | 181,155,561,138    |
| Tổng tài sản                        | 2,085,480,784,235 | 7,415,147,069     | -                 | 12,865,175,212,463   | 181,155,561,138 | 15,139,226,704,905 |
| Nợ phải trả chia theo bộ phận       | -                 | 22,469,250,832    | -                 | 10,762,123,372,204   | -               | 10,784,592,623,036 |
| Nợ phải trả không chia theo bộ phận | -                 | -                 | -                 | -                    | 79,348,634,700  | 79,348,634,700     |
| Tổng nợ phải trả                    | -                 | 22,469,250,832    | -                 | 10,762,123,372,204   | 79,348,634,700  | 10,863,941,257,736 |

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính quý II/2025 đã được công bố thông tin.

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Duyên



Lập ngày 20 tháng 07 năm 2026  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Linh